

PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NĂNG LỰC CHUNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG MÔN NGỮ VĂN

NGUYỄN THỊ HỒNG VÂN

**Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam
Email: nhvan1965@gmail.com**

Tóm tắt: Phát triển chương trình theo hướng tiếp cận năng lực là xu thế chung của thế giới và cũng là quan điểm tiếp cận trong Chương trình giáo dục phổ thông mới của Việt Nam. Bài viết đề cập đến quan niệm và biểu hiện của các năng lực chung trong chương trình môn Ngữ văn: Năng lực tự học và tự chủ; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực sáng tạo và giải quyết vấn đề. Đồng thời, tác giả đưa ra minh họa cụ thể về quy trình, biện pháp và cơ hội để phát triển năng lực giao tiếp trong môn học Ngữ văn. Như vậy, việc vận dụng quy trình dạy học và đánh giá năng lực chung trong môn học Ngữ văn vừa góp phần cụ thể hoá mục tiêu phát triển năng lực trong chương trình môn học vừa góp phần thực hiện tốt nhất mục tiêu dạy học Ngữ văn.

Từ khóa: Năng lực; môn Ngữ văn; chương trình giáo dục phổ thông.

(Nhận bài ngày 25/7/2017; Nhận kết quả phản biện và chỉnh sửa ngày 09/8/2017; Duyệt đăng ngày 25/8/2017).

1. Đặt vấn đề

Phát triển chương trình (CT) theo hướng tiếp cận năng lực (NL) là xu thế chung của thế giới và cũng là quan điểm tiếp cận trong CT giáo dục phổ thông mới của Việt Nam. CT của nhiều quốc gia khá thống nhất trong việc lựa chọn và đưa ra khung NL chung - cốt lõi để sống, học tập (HT) và làm việc hiệu quả. Dự thảo CT tổng thể của Việt Nam (phiên bản tháng 06 năm 2017) đã xác định hệ thống NL chung - cốt lõi góp phần tạo nên mô hình người học tương lai, đó là: NL tự học và tự chủ, NL giao tiếp và hợp tác, NL sáng tạo và giải quyết vấn đề (GQVĐ). Đồng thời, CT xác định các yêu cầu cụ thể đối với từng NL mà người học cần đạt được sau mỗi cấp học. Dựa trên những định hướng và yêu cầu đó, các môn học cần đưa ra được những chỉ dẫn cụ thể về việc môn học sẽ góp phần phát triển NL như thế nào, trong đó cần xác định và mô tả được biểu hiện của từng NL phù hợp với môn học, xác định được những nội dung HT có thể tạo cơ hội để phát triển các yếu tố (biểu hiện) của từng NL.

Bài viết tập trung vào việc xác định quan niệm, biểu hiện của các NL chung trong môn Ngữ văn và đề xuất cách xác định cơ hội để phát triển các NL trong quá trình tổ chức nội dung dạy học môn học này.

2. Về các năng lực chung trong chương trình môn Ngữ văn

2.1. Năng lực tự học và tự chủ

Tự học và tự chủ thuộc nhóm NL cá nhân, thể hiện khả năng tự xác định, đánh giá (ĐG) được những cơ hội phát triển cũng như những giới hạn của bản thân, xây dựng và thực hiện được kế hoạch phát triển cá nhân, xác định được những quan điểm, chuẩn giá trị đạo đức và động cơ chi phối các ứng xử, hành động của cá nhân.

NL tự học thể hiện ở khả năng của mỗi người trong việc chủ động lập kế hoạch và thực hiện các hoạt động

(HĐ) HT theo kế hoạch, ở khả năng nhận ra và tự điều chỉnh hành vi của cá nhân trong các bối cảnh khác nhau. NL tự học giúp mỗi người luôn chủ động và có trách nhiệm đối với HĐ HT của cá nhân, biết đặt mục đích, động cơ HT và có ý thức trong việc học.

Trong môn Ngữ văn, học sinh (HS) cần biết xác định các kế hoạch hành động cho cá nhân, chủ động điều chỉnh kế hoạch để đạt được mục tiêu đặt ra, tìm kiếm các thông tin trong bài học và cuộc sống theo nhu cầu của cá nhân. NL tự học trong môn Ngữ văn được mô tả theo những biểu hiện sau:

- Biết đặt mục tiêu và nhiệm vụ HT trong mỗi bài học; xác định được phương pháp HT, thực hành về tiếng Việt và Văn học đối với cá nhân.

- Biết huy động, sử dụng nguồn lực sẵn có để xây dựng, tổ chức và thực hiện kế hoạch cá nhân nhằm đạt được mục đích HT; biết tự tìm kiếm và xử lý thông tin trong các bài đọc, bài nghe theo nhu cầu cá nhân.

- Thường xuyên tự ĐG, tự điều chỉnh các HĐ nghe, nói, đọc, viết của bản thân trong quá trình HT để phát triển các NL chuyên môn của môn học.

- Biết thực hiện các HĐ HT theo hình thức cá nhân, nhóm trong các tình huống và các nhiệm vụ HT tương ứng, rút kinh nghiệm để vận dụng vào các tình huống khác.

NL tự chủ thể hiện ở khả năng điều tiết các HĐ của cá nhân phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn, ở khả năng kiểm soát cảm xúc, hành vi, khả năng định hướng nghề nghiệp tương lai của bản thân. NL tự chủ giúp mỗi người luôn biết tìm ra cách thức hành động phù hợp, không bị chi phối, tác động bởi hoàn cảnh, khẳng định chính mình.

Trong môn Ngữ văn, thông qua các bài học, HS nhận thức được về bản thân, chủ động xác định nhu cầu HT, tiếp thu kiến thức và rèn luyện kĩ năng của cá nhân



để khai thác, phát huy những yếu tố tích cực, hạn chế những yếu tố tiêu cực, từ đó xác định được các hành vi đúng đắn, cần thiết trong những tình huống của cuộc sống. NL tự chủ trong môn Ngữ văn được mô tả theo những biểu hiện sau:

- Xác định được nhu cầu HT của cá nhân, những điểm mạnh và hạn chế của mình về khả năng tư duy và sự phát triển ngôn ngữ.

- Biết điều tiết cảm xúc của cá nhân phù hợp với các tình huống HT, có những suy nghĩ độc lập trong việc tiếp nhận và tạo lập các văn bản (nói và viết).

- Xác định được mức độ phù hợp (NL, sở thích) và định hướng phát triển của cá nhân theo các lĩnh vực Tiếng Việt và Văn học.

- Có hành vi và cách ứng xử đúng đắn thể hiện thái độ tự tin, chủ động trong các tình huống giao tiếp ngôn ngữ.

2.2. Năng lực giao tiếp và hợp tác

Giao tiếp và hợp tác thuộc nhóm NL xã hội, thể hiện khả năng hành động của mỗi người trong mối quan hệ với những người xung quanh và cộng đồng; khả năng đạt được mục đích trong những tình huống xã hội và nhiệm vụ khác nhau trong sự phối hợp chặt chẽ với các thành viên khác.

Giao tiếp là HĐ trao đổi thông tin giữa người nói và người nghe nhằm đạt được mục đích. Việc trao đổi thông tin được thực hiện bằng nhiều phương tiện, nhưng phương tiện sử dụng quan trọng nhất trong giao tiếp là ngôn ngữ. *NL giao tiếp* được hiểu là khả năng sử dụng các quy tắc của hệ thống ngôn ngữ để chuyển tải, trao đổi thông tin về các phương diện của đời sống xã hội, trong từng bối cảnh/ngữ cảnh cụ thể, nhằm đạt đến một mục đích nhất định khi thiết lập mối quan hệ trong xã hội.

Việc hình thành và phát triển cho HS NL giao tiếp ngôn ngữ là một mục tiêu quan trọng, cũng là mục tiêu thế mạnh của môn Ngữ văn. Thông qua những bài học về sử dụng tiếng Việt, HS hiểu về các quy tắc của hệ thống ngôn ngữ và cách sử dụng phù hợp, hiệu quả trong các tình huống giao tiếp cụ thể; được luyện tập những tình huống hội thoại theo nghi thức và không nghi thức, từng bước làm chủ tiếng Việt trong các HĐ giao tiếp. Các bài đọc hiểu văn bản tạo môi trường, bối cảnh để HS được giao tiếp cùng tác giả và môi trường sống xung quanh, được hiểu và nâng cao khả năng sử dụng tiếng Việt văn hóa, văn học.

NL giao tiếp trong môn Ngữ văn được mô tả theo những biểu hiện sau:

- Xác định được mục đích giao tiếp và các sản phẩm giao tiếp phù hợp với bối cảnh, đặc điểm của đối tượng giao tiếp (văn bản nói và văn bản viết).

- Lựa chọn nội dung phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp; biết kết nối các thông tin để phát triển mạch giao tiếp; biết sử dụng phương thức giao tiếp phù hợp với đối tượng và mục đích trong quá trình thực hành tiếng Việt, tiếp nhận và tạo lập văn bản.

- Biết sử dụng hệ thống ngôn ngữ, phương thức biểu đạt và các loại hình văn bản để diễn đạt ý tưởng của cá nhân trong từng bối cảnh và với từng đối tượng.

- Thể hiện được thái độ biểu cảm, sự tôn trọng, phản hồi tích cực phù hợp với đối tượng và bối cảnh giao tiếp.

NL hợp tác được hiểu là khả năng tương tác của cá nhân với cá nhân và tập thể trong HT, cuộc sống. NL hợp tác cho thấy khả năng làm việc hiệu quả của cá nhân trong mối quan hệ với tập thể và mối quan hệ tương trợ lẫn nhau để hướng tới mục đích chung.

Trong môn học Ngữ văn, NL hợp tác thể hiện ở việc HS cùng chia sẻ, phối hợp với nhau trong các HĐ HT qua việc thực hiện các nhiệm vụ HT trong giờ học. Thông qua các HĐ nhóm, cặp, HS thể hiện những suy nghĩ, cảm nhận về những vấn đề đặt ra, đồng thời lắng nghe những ý kiến trao đổi thảo luận của nhóm để tự điều chỉnh bản thân. NL hợp tác trong môn Ngữ văn được thể hiện ở một số khía cạnh sau:

- Xác định được mục đích của HĐ hợp tác; xác định được các nhiệm vụ HT có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm để QGVĐ về tiếng Việt và Văn học.

- Biết trách nhiệm, vai trò của mình trong nhóm ứng với công việc cụ thể; biết đặc điểm, khả năng của từng thành viên để thảo luận và phân công công việc phù hợp.

- Chủ động hoàn thành nhiệm vụ được giao, góp ý điều chỉnh, thúc đẩy HĐ chung; chia sẻ, khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm.

- ĐG được kết quả HĐ chung của nhóm; nhận ra mặt được, mặt thiếu sót của cá nhân và nhóm.

2.3. Năng lực sáng tạo và giải quyết vấn đề

Sáng tạo và QGVĐ thuộc nhóm NL tư duy và hành động, phản ánh quá trình nhận thức và hành động của mỗi cá nhân trong HT và cuộc sống; là khả năng thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như khả năng ĐG kết quả chuyên môn độc lập, có phương pháp và chính xác.

NL sáng tạo được hiểu là sự thể hiện khả năng của HS trong việc suy nghĩ, tìm tòi, phát hiện những ý tưởng mới nảy sinh trong HT và cuộc sống, từ đó đề xuất các giải pháp mới một cách thiết thực, hiệu quả để thực hiện ý tưởng. Trong việc đề xuất và thực hiện ý tưởng, HS bộc lộ óc tò mò, niềm say mê tìm hiểu khám phá.

Việc hình thành và phát triển NL sáng tạo là một mục tiêu môn học Ngữ văn hướng tới. NL này được thể hiện trong việc xác định các tình huống và những ý tưởng, đặc biệt những ý tưởng được gửi gắm trong các văn bản văn học, trong việc tìm hiểu, xem xét các sự vật, hiện tượng từ những góc nhìn khác nhau, trong cách trình bày quá trình suy nghĩ và cảm xúc của HS trước một vẻ đẹp, một giá trị của cuộc sống. NL sáng tạo bộc lộ thái độ đam mê và khát khao được tìm hiểu của HS. Trong các giờ đọc hiểu văn bản, một trong những yêu cầu cao là HS, với tư cách là người đọc, phải trở thành người đồng sáng tạo với tác phẩm (khi có được những cách cảm nhận riêng, đọc đáo về nhân vật, về hình ảnh,

ngôn từ của tác phẩm; có cách trình bày, diễn đạt giàu sắc thái cá nhân trước một vấn đề,...).

Trong môn học Ngữ văn, NL sáng tạo được biểu hiện qua những phương diện sau:

- Biết đặt các câu hỏi khác nhau về một nhân vật, sự vật, hiện tượng; xác định và làm rõ thông tin, ý tưởng mới; phân tích kết nối những thông tin liên quan từ nhiều nguồn ngữ liệu khác nhau theo góc nhìn cá nhân.

- Đề xuất được ý tưởng dựa trên các nguồn thông tin đã cho; thể hiện những suy nghĩ riêng về các vấn đề và cách thức triển khai vấn đề (xã hội và văn học); so sánh và bình luận được về tác dụng, hiệu quả các ý tưởng được đề xuất.

- Có cách cảm nhận, suy nghĩ và khái quát hoá thành mô hình, quy trình khi thực hiện công việc; vận dụng điều đã biết vào tình huống tương tự.

- Có tư duy độc lập, không chấp nhận thông tin một chiều; không thành kiến khi xem xét, ĐG vấn đề; quan tâm tới các lập luận và minh chứng thuyết phục; sẵn sàng xem xét, ĐG lại vấn đề.

NL QGVĐ thể hiện khả năng của mỗi cá nhân trong việc nhận thức, khám phá được những tình huống có vấn đề trong HT, cuộc sống mà không có định hướng về kết quả và các giải pháp để QGVĐ. Qua đó, HS thể hiện khả năng tư duy, hợp tác trong việc lựa chọn và quyết định giải pháp tối ưu. NL này bao gồm việc nhận biết được mâu thuẫn giữa tình huống thực tế với hiểu biết của cá nhân và chuyển hóa được mâu thuẫn thành vấn đề đòi hỏi sự tìm tòi, khám phá; thể hiện khả năng của cá nhân trong quá trình thu thập và xử lý thông tin từ các nguồn khác nhau, đề xuất phương án và thực hiện phương án đã chọn, điều chỉnh trong quá trình, ĐG hiệu quả của phương án và đề xuất vận dụng trong các tình huống mới tương tự. Quá trình đó được thực hiện bằng sự hứng thú tìm tòi, khám phá cái mới, tinh thần trách nhiệm của cá nhân và sự phối hợp, tương tác với nhau.

Với môn học Ngữ văn, NL này cần được hướng đến khi triển khai các nội dung dạy học của bộ môn, do tính ứng dụng thực tiễn và quy trình hình thành NL có thể gắn với các bối cảnh HT của môn học, khi nảy sinh những tình huống có vấn đề. Với một số nội dung dạy học trong môn Ngữ văn như: Xây dựng kế hoạch cho một HĐ tập thể, tiếp nhận một thể loại văn học mới, viết một kiểu loại văn bản, lí giải các hiện tượng đời sống được thể hiện qua văn bản, thể hiện quan điểm của cá nhân khi ĐG các hiện tượng văn học,... quá trình HT các nội dung trên là quá trình QGVĐ theo quy trình đã xác định. Quá trình QGVĐ trong môn Ngữ văn có thể được vận dụng trong một tình huống dạy học cụ thể hoặc trong một chủ đề dạy học. NL QGVĐ trong môn học Ngữ văn được thực hiện qua một số khía cạnh sau:

- Nhận ra được các tình huống HT có tính vấn đề; xác định được các vấn đề xã hội và văn học, chuyển vấn đề trong tình huống HT thành nhu cầu, đòi hỏi khám phá, giải quyết.

- Thu thập và phân tích thông tin liên quan đến vấn

đề trong xã hội và trong tác phẩm văn học, từ đó đưa ra các phương án để QGVĐ.

- Lựa chọn được cách thức phù hợp để QGVĐ; thực hiện phương án đã chọn và điều chỉnh trong quá trình thực hiện trong các HĐ đọc hiểu và tạo lập văn bản.

- ĐG hiệu quả của phương án đã thực hiện và đề xuất để vận dụng vào tình huống mới trong đọc hiểu và tạo lập văn bản.

Các biểu hiện của từng NL chung cũng như NL chuyên môn của môn học cần được xem xét cụ thể trong việc lựa chọn nội dung và tổ chức quá trình dạy học, trong đó một nội dung dạy học có thể hướng tới phát triển một hay nhiều thành tố của NL. Trong dạy học các môn học cũng như dạy học Ngữ văn, quá trình thực hiện một nội dung HT có thể nhằm hình thành và phát triển đồng thời nhiều NL. Bởi vậy, GV cần vận dụng hợp lí phương pháp và quy trình dạy học giúp HS thể hiện được các NL của cá nhân trong từng nội dung HT.

Từ quan niệm về các NL chung được thể hiện trong môn học Ngữ văn, cần tiếp tục phân tích để chỉ ra các chỉ số, quy trình, biện pháp và tìm kiếm cơ hội để phát triển các NL này trong việc tổ chức dạy học môn học.

Sau đây, chúng tôi sẽ minh họa cụ thể về quy trình, biện pháp và cơ hội để phát triển NL giao tiếp trong môn học Ngữ văn.

3. Phát triển năng lực giao tiếp trong môn học Ngữ văn

3.1. Quy trình, biện pháp phát triển năng lực giao tiếp trong môn học Ngữ văn

Để tìm kiếm các cơ hội phát triển NL chung trong môn Ngữ văn, trước hết cần tiếp tục phân tích các biểu hiện của từng NL theo các thành tố, chỉ số và mô tả các mức độ phát triển NL phù hợp với trình độ, đối tượng người học.

Theo cách mô tả biểu hiện của NL giao tiếp đã trình bày ở trên, NL giao tiếp bao gồm các thành tố (các kĩ năng thành phần) như sau: Hiểu biết về mục đích giao tiếp; Lựa chọn nội dung giao tiếp; Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp; Thể hiện thái độ giao tiếp. Mỗi kĩ năng thành phần lại tiếp tục được mô tả thông qua các chỉ số hành vi. Cụ thể:

(1) *Xác định mục đích giao tiếp*: Nhận ra mục đích giao tiếp; biết đặt mục đích phù hợp với đối tượng, bối cảnh giao tiếp, môi trường và văn hóa giao tiếp; dự kiến sản phẩm giao tiếp.

(2) *Lựa chọn nội dung giao tiếp*: Lựa chọn nội dung phù hợp với ngữ cảnh và đối tượng giao tiếp; biết kết nối các thông tin để phát triển mạch giao tiếp; biết sử dụng phương thức giao tiếp phù hợp đối tượng và mục đích.

(3) *Sử dụng ngôn ngữ giao tiếp*: Hiểu biết về các kiến thức ngôn ngữ; hiểu biết về chức năng của các loại hình văn bản; Sử dụng tiếng mẹ đẻ và ngoại ngữ trong các hoạt động sau: Đọc thông và đọc hiểu các văn bản; Nghe hiểu thông tin từ hội thoại; Nói rõ ràng nội dung và ý tưởng; Viết các văn bản thể hiện ý kiến và cảm nhận của cá nhân.



(4) Thể hiện thái độ giao tiếp:

Tập trung chú ý khi giao tiếp; nhận ra được thái độ của đối tượng giao tiếp; Chủ động tương tác trong giao tiếp; tôn trọng, lắng nghe có phản hồi tích cực trong giao tiếp; Quản lí cảm xúc và cách ứng xử trong giao tiếp.

Mô hình 1 biểu thị cụ thể 4 kĩ năng thành phần và 15 chỉ số hành vi của NL giao tiếp.

Từ cấu trúc NL trên, xác định đường phát triển NL này thông qua môn Ngữ văn gồm 5 mức là:

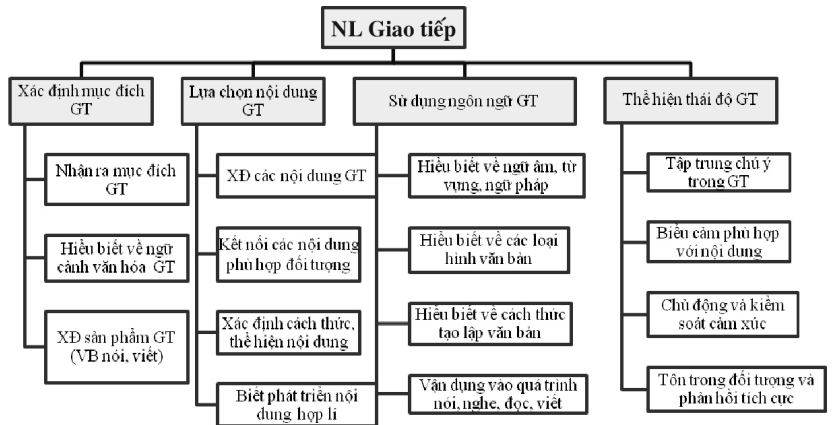
- (1) Nhận biết về tình huống giao tiếp,
 - (2) Hiểu biết về phương tiện giao tiếp,
 - (3) Thiết lập quan hệ giao tiếp,
 - (4) Tạo lập các sản phẩm giao tiếp,
 - (5) Tạo ra giá trị văn hóa trong giao tiếp.
- Trong đó, HS Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông có thể đạt tới mức 3, mức 4 và mức 5. Đường phát triển NL nói chung thường được mô phỏng bởi mũi tên hai chiều, ngụ ý rằng có thể mô tả và điều chỉnh để phù hợp với đối tượng được ĐG. Có thể mô tả các mức độ phát triển NL giao tiếp của HS các cấp học theo Bảng 1.

3.2. Xác định cơ hội phát triển năng lực giao tiếp trong môn học Ngữ văn

Theo Nguyễn Thị Lan Phương (2016), việc tích hợp, phát triển một NL qua môn học được thực hiện theo các bước sau:

Xây dựng mục tiêu và chuẩn đầu ra môn học, trong đó nêu rõ những yêu cầu HS cần đạt được đối với một NL cụ thể dựa trên việc phân tích các mạch nội dung của môn học.

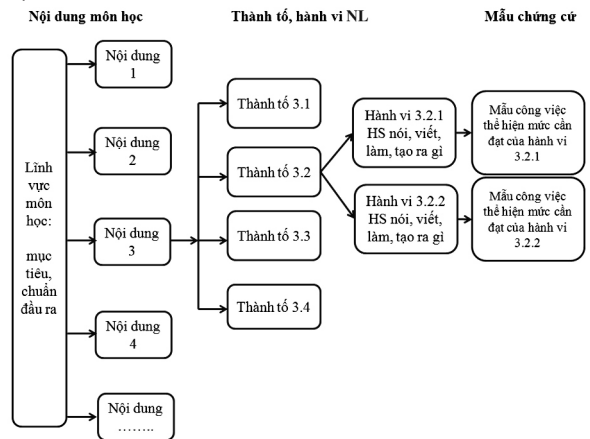
Xác định các thành tố của NL có thể được hình thành và phát triển qua mỗi mạch nội dung môn học; xác định các hành vi HS cần thực hiện với vai trò là minh chứng cho sự phát triển của thành tố tương ứng.



Mô hình 1: 4 kĩ năng thành phần và 15 chỉ số hành vi của NL giao tiếp

Thiết kế mẫu công việc mà HS phải đáp ứng ở các hành vi của thành tố tương ứng.

Sơ đồ tích hợp/phát triển NL giao tiếp được thể hiện như sau (Sơ đồ 1):



Sơ đồ 1: Tích hợp/ phát triển NL giao tiếp

Vận dụng quan điểm trên tìm kiếm các cơ hội phát triển NL giao tiếp qua nội dung CT môn Ngữ văn, có thể

Bảng 1: Mức độ phát triển NL giao tiếp của HS các cấp học

| | |
|---|--|
| 5. Tạo ra giá trị văn hóa trong giao tiếp | HS sử dụng tiếng Việt có tính văn hóa trong giao tiếp; thể hiện nhận thức và những sáng tạo riêng trong các ngữ cảnh giao tiếp; tôn trọng và hiểu biết về văn hóa của các vùng miền, dân tộc và vận dụng phù hợp trong giao tiếp. |
| 4. Tạo ra sản phẩm giao tiếp | HS có chiến lược giao tiếp phù hợp để tạo ra các sản phẩm giao tiếp hoàn chỉnh: Đọc thông và đọc hiểu các loại hình văn bản; Nghe hiểu thông tin từ hội thoại và văn bản đọc; Nói rõ ràng, thuyết phục nội dung và ý tưởng; Viết các loại văn bản thể hiện ý kiến và cảm nhận của cá nhân. |
| 3. Phát triển các tương tác trong giao tiếp | HS duy trì giao tiếp bằng cách mở rộng, kết nối các nội dung giao tiếp; có khả năng tương tác với một hoặc nhiều đối tượng trong giao tiếp; chủ động điều chỉnh ngữ điệu, cử chỉ, phương tiện hỗ trợ trong giao tiếp. |
| 2. Thiết lập quan hệ giao tiếp | HS hiểu về ngữ âm, từ ngữ, ngữ pháp, các quy tắc và cách thức sử dụng trong giao tiếp; biết sử dụng phương tiện ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp thường gặp trong HT và cuộc sống; bước đầu biết quản lí nội dung giao tiếp. |
| 1. Nhận diện tình huống giao tiếp | HS biết về những tình huống giao tiếp thông thường, gần gũi trong cuộc sống; biết phát âm đúng và sử dụng từ ngữ, câu trong giao tiếp đơn giản nhưng chưa lí giải, vận dụng vào tình huống khác. |

thực hiện quy trình sau đối với tất cả các mạch/chủ đề thuộc CT:

- Xác định các lĩnh vực, mạch nội dung hoặc chủ đề thuộc môn học;

- Ứng với mỗi mạch nội dung, cần xác định các kĩ năng thành tố của NL, đại diện cho sự phát triển của HS trong mạch nội dung đó;

- Ứng với mỗi thành tố, cần mô tả các chỉ số hành vi để giúp xác định bằng chứng về sự phát triển các thành tố. Chỉ số hành vi chỉ ra những điều người học cần đạt, có thể quan sát, ghi nhận và chứng minh được, được diễn đạt thông qua các động từ như: *nói, viết, tạo ra, làm...*

- Khi các chỉ số đã được xác định, cần mô tả mức độ thực hiện mỗi hành vi của HS. Vì vậy, cần xác định các mẫu công việc HS phải đáp ứng.

Trong CT Ngữ văn hiện hành, các mạch nội dung nghe, nói, đọc, viết trong CT cấp Tiểu học; đọc hiểu văn bản và tạo lập văn bản trong CT cấp Trung học cơ sở và

Trung học phổ thông chính là cơ hội để phát triển các thành tố của NL giao tiếp. Chẳng hạn, CT môn Ngữ văn Trung học phổ thông có một số nội dung liên quan đến việc phát triển NL giao tiếp:

- Luyện nghe nói: Trình bày một vấn đề; phỏng vấn và trả lời phỏng vấn; phát biểu theo chủ đề, phát biểu tự do, ngẫu hứng.

- Luyện đọc: Đọc các văn bản theo thể loại và tiến trình lịch sử; hiểu, đồng cảm với nhân vật và hình ảnh cuộc sống được phản ánh trong mỗi văn bản; mở rộng phạm vi đọc các văn bản có nội dung đề cập đến những vấn đề thời sự và tâm lí lứa tuổi.

- Luyện viết: Viết các dạng văn bản phức tạp về các chủ đề HT và đời sống; trình bày thuyết phục quan điểm của cá nhân đối với những vấn đề của đời sống.

Dưới đây là một ví dụ về cách thức xác định cơ hội để phát triển các thành tố, hành vi của NL giao tiếp thông qua nội dung HT của môn Ngữ văn như sau (Bảng 2).

Bảng 2: Ví dụ về cơ hội phát triển NL giao tiếp qua môn Ngữ văn cấp Trung học phổ thông

| Mức độ | Nội dung HT | NL được phát triển | | Mẫu nhiệm vụ minh họa |
|--------|---|--|--|---|
| | | Thành tố | Chỉ số hành vi | |
| Mức 1 | | Nhận diện tình huống giao tiếp | Xác định được vấn đề và tình huống giao tiếp | - Giả sử lớp em xây dựng tập san về chủ đề "Mái trường thân yêu". Em được phân công phỏng vấn một số nhân vật để lấy thông tin cho bài giới thiệu về trường em. Em sẽ lựa chọn đối tượng nào để xây dựng bài phỏng vấn? - Ý tưởng thiết kế: Qua nhiệm vụ trên, HS biết xác định mục đích giao tiếp và xác định các nhân vật tham gia vào HĐ giao tiếp. |
| Mức 2 | - Trình bày một vấn đề trong học tập và cuộc sống - Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về một vấn đề | Thiết lập quan hệ giao tiếp | Xác định nội dung giao tiếp, sử dụng phương tiện ngôn ngữ phù hợp | - Với mỗi đối tượng đã lựa chọn, em dự kiến sẽ phỏng vấn những câu hỏi gì, mỗi câu hỏi nhằm thu thập thông tin gì? - Ý tưởng thiết kế: HS biết lựa chọn nội dung và sử dụng ngôn ngữ giao tiếp phù hợp với từng đối tượng. |
| Mức 3 | - Phát biểu theo chủ đề và phát biểu tự do, ngẫu hứng. | Mở rộng các tương tác trong giao tiếp | Xác định được cách thức giao tiếp phù hợp để phát triển mạch giao tiếp | - Với từng đối tượng, em sẽ dự kiến những phản ứng tâm lí thế nào để có thể điều chỉnh nội dung phỏng vấn nhằm đạt được mục đích và hiệu quả giao tiếp? - Ý tưởng thiết kế: HS chủ động trong việc điều chỉnh, quản lí cảm xúc và nội dung để dẫn dắt cuộc phỏng vấn đạt kết quả tốt. |
| Mức 4 | | Phát triển lược giao tiếp | Hoàn thành bài phỏng vấn (nói và viết) | - Thực hiện bài phỏng vấn với các đối tượng và trình bày kết quả phỏng vấn thành văn bản viết. - Ý tưởng thiết kế: HS tạo ra được sản phẩm giao tiếp hoàn chỉnh (bài nói và bài viết) vận dụng được sự hiểu biết về đối tượng, ngữ cảnh, phương tiện giao tiếp để thực hiện HĐ giao tiếp đạt mục đích. |
| Mức 5 | | Tạo ra giá trị văn hóa trong giao tiếp | Hoàn thiện sản phẩm theo ý tưởng sáng tạo riêng | - Hoàn thiện ý tưởng của bài viết trong tập san. - Ý tưởng thiết kế: HS có thể viết lại bài phỏng vấn theo các hình thức và phương thức khác nhau, có thể kết hợp kênh chữ, kênh hình, thể hiện rõ nét ý tưởng của bài viết trong ý tưởng chung của tập san. |



4. Kết luận

Với định hướng hình thành và phát triển NL người học, bên cạnh việc xác định và triển khai các NL chuyên môn của môn học thì việc thể hiện được các NL chung trong từng môn học là yêu cầu cần thiết. Để thực hiện yêu cầu này, cần thống nhất quan niệm về từng NL, xác định các thành tố của NL, mức độ đạt được của NL này theo cấp/lớp; từ đó xác định được NL chung thể hiện như thế nào trong môn học, những cơ hội nào có thể tích hợp phát triển NL chung trong CT môn học. Môn Ngữ văn được coi là môn học công cụ nên có thể tích hợp phát triển nhiều NL chung. Việc vận dụng quy trình dạy học và ĐG NL chung trong môn học Ngữ văn vừa góp phần cụ thể hoá mục tiêu phát triển NL trong CT môn học, vừa góp phần thực hiện tốt nhất mục tiêu dạy học Ngữ văn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2017), *Dự thảo Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*.
- [2]. Trung tâm Đánh giá Chất lượng Giáo dục, *Các kĩ năng học tập*, Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh tổng thuật từ nguồn tài liệu của OECD, tháng 10 năm 2010.
- [3]. Đỗ Ngọc Thống, (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [4]. Nguyễn Thị Lan Phương, (2015), *Phương pháp và kĩ thuật xây dựng chuẩn đánh giá năng lực đọc hiểu và năng lực giải quyết vấn đề*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
- [5]. Nguyễn Thị Lan Phương, (2016), *Chương trình tiếp cận năng lực và đánh giá năng lực người học*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

DEVELOPING SEVERAL COMPETENCIES IN VIETNAMESE LANGUAGE IN GENERAL CURRICULUM

NGUYEN THI HONG VAN

The Vietnam Institute of Educational Sciences

Email: nhvan1965@gmail.com

Abstract: *Developing curriculum towards competency is a common trend in the world and an approach of the Vietnamese new curriculum. The article mentions concepts and manifestations of general competencies in Vietnamese language curriculum: Self-learning and self-reliance; communication and cooperation; problem solving and creation. At the same time, the author illustrated process, measures and opportunities for developing communication competence in Vietnamese language. Thus, the application of teaching process and assessment of general competency in Vietnamese language has contributed to specify the objective of developing competence in its curriculum and contribute to best implementation of its objectives in teaching Vietnamese language.*

Keywords: *Competencies; Vietnamese language; general curriculum.*